

Deloitte.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 51

001
CƠ
SỞ
ĐI
TẾ
/ D

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Tập đoàn trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Ông Phùng Đình Thực	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hậu	Thành viên
Ông Phan Đình Đức	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Hùng	Thành viên (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 4 năm 2012)
Ông Nguyễn Thanh Liêm	Thành viên
Ông Đinh Văn Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2013)
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên
Ông Vũ Khánh Trường	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Hậu	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Thu Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Sinh Khang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Quang Nam	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 9 năm 2012)
Ông Nguyễn Vũ Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2012)
Ông Nguyễn Xuân Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Thập	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

1500
G T
EM HUU
ITT
NAI
TP.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Văn Hậu
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 15 tháng 4 năm 2013

Số: 10/18 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất") của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") được lập ngày 15 tháng 4 năm 2013, từ trang 6 đến trang 51. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2 và trang 3, Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ hạn chế phạm vi kiểm toán được trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính hợp nhất không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, số 13 và số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam ("Vinashin"), Tập đoàn đang tạm ghi nhận giá trị xây dựng cơ bản dở dang tại các dự án được bàn giao từ Vinashin với số tiền là 667.522 triệu VND; đồng thời ghi nhận phải trả Vinashin với số tiền tương ứng trên tài khoản phải trả khác. Tập đoàn cũng đã quyết định bàn giao các dự án này cho một số công ty con và công ty liên kết khác của Tập đoàn. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho Vinashin liên quan đến việc bàn giao các dự án trên là 720.297 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 1.265.585 triệu VND) và phản ánh trên khoản mục phải thu khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Lai Vu - các công ty được bàn giao từ Vinashin, được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn với tổng tài sản và giá trị tài sản thuần tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 7.306.290 triệu VND và (967.143) triệu VND. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định chính thức của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản nhận bàn giao từ Vinashin, giá trị tài sản và nợ phải trả của hai công ty này và số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho Vinashin cũng như giá trị tài sản Tập đoàn chuyển giao lại cho các đơn vị khác.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những điều chỉnh cần thiết do ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến (Tiếp theo)

Với việc không đưa ra thêm ý kiến ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính hợp nhất một số vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản tín dụng đã quá hạn thanh toán Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) (Công ty con) cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là 1.057.348 triệu VND và một số công ty thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) là 1.607.464 triệu VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, PVFC đã trích lập dự phòng đối với các khoản tín dụng quá hạn nêu trên là 94.901 triệu VND đồng thời có kế hoạch trích lập dự phòng theo lộ trình đối với các khoản tín dụng này. Hiện tại PVFC đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 15 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày lập báo cáo này, Công ty Liên doanh Petromacareo (Venezuela) - Công ty đang được Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí (Công ty con) đầu tư 1.523.400 triệu VND chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011. Khoản đầu tư này đang được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng sự thay đổi giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Công ty này không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 4 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0891/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			Triệu VND	Triệu VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		267.333.193	255.846.760
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	105.373.008	96.013.979
1. Tiền	111		37.338.566	34.421.062
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.034.442	61.592.917
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	43.888.203	35.321.325
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46.274.295	37.547.869
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(2.386.092)	(2.226.544)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		75.006.320	78.659.033
1. Phải thu khách hàng	131	7	53.007.280	55.170.189
2. Trả trước cho người bán	132		6.804.162	8.721.545
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		492.235	815.185
4. Các khoản phải thu khác	135	8	16.289.497	14.359.090
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.586.854)	(406.976)
IV. Hàng tồn kho	140	9	35.014.165	40.345.028
1. Hàng tồn kho	141		35.631.230	40.961.399
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(617.065)	(616.371)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.051.497	5.507.395
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		533.254	533.309
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.119.535	3.572.521
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	21	2.062.929	298.668
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	2.335.779	1.102.897

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			Triệu VND	Triệu VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260+269)	200		363.757.707	321.754.306
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.985	23.548
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		2.435	4.127
2. Phải thu dài hạn khác	218		56.059	20.699
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(7.509)	(1.278)
II. Tài sản cố định	220		183.484.665	172.920.400
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	121.190.418	116.460.348
- Nguyên giá	222		169.162.116	153.168.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.971.698)	(36.708.312)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		300.796	337.569
- Nguyên giá	225		396.808	368.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(96.012)	(31.426)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.865.187	2.951.619
- Nguyên giá	228		4.432.865	3.380.134
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(567.678)	(428.515)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	58.128.264	53.170.864
III. Bất động sản đầu tư	240		565.925	429.325
- Nguyên giá	241		606.477	455.080
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(40.552)	(25.755)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.479.917	48.297.814
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	4.922.449	5.197.712
2. Góp vốn liên doanh	253	15	18.600.602	14.311.465
3. Đầu tư dài hạn khác	258	16	30.314.473	29.066.484
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(357.607)	(277.847)
V. Tài sản dài hạn khác	260		125.248.606	98.962.975
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	17	53.338.488	57.263.040
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	31	400.450	318.332
3. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		18	21.036.432	17.959.899
4. Chi phí phát triển mỏ		19	50.225.576	23.037.521
5. Tài sản dài hạn khác	268		247.660	384.183
VI. Lợi thế thương mại	269		927.609	1.120.244
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		631.090.900	577.601.066

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
			Triệu VND	Triệu VND
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		284.420.092	286.817.642
I. Nợ ngắn hạn	310		166.841.020	184.257.396
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	20	78.952.203	79.510.280
2. Phải trả người bán	312		33.365.600	36.548.518
3. Người mua trả tiền trước	313		2.614.087	5.043.422
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	21	17.953.862	31.645.423
5. Phải trả người lao động	315		1.714.947	1.683.681
6. Chi phí phải trả	316	22	12.651.210	14.526.367
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	72.259
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	23	16.866.007	13.190.774
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		1.990.815	1.483.641
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		732.289	553.031
II. Nợ dài hạn	330		117.579.072	102.560.246
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.248.526	1.876.019
2. Vay và nợ dài hạn	334	24	104.355.607	90.727.866
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	31	7.872.718	6.475.607
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.374	97.279
5. Dự phòng phải trả dài hạn	337		183.855	248.035
6. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.019.548	992.899
7. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		2.071.383	1.910.426
8. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		(184.939)	232.115
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		317.960.163	263.800.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	317.612.210	263.707.134
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		177.628.384	177.628.384
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		13.832.968	13.687.708
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(147.780)	(2.339.820)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		57.078.295	18.814.677
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		22.622.940	17.738.121
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		13.372.971	11.304.949
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32.253.953	21.146.718
8. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		650.155	658.676
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		320.324	5.067.721
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		347.953	93.830
1. Nguồn kinh phí	432		4.106	408
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		343.847	93.422
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		28.710.645	26.982.460
1. Lợi ích của cổ đông thiểu số	439		28.710.645	26.982.460
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400+439)	440		631.090.900	577.601.066

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 51 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	31/12/2012	31/12/2011
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	Triệu VND	1.487.011	1.822.544
2. Nợ khó đòi đã xử lý	Triệu VND	14.067	17.394
3. Ngoại tệ các loại			
Đô la Mỹ	USD	347.267.128	301.656.862
Euro	EUR	556.163	173.057
Bảng Anh	GBP	492	1.607
Crown Na Uy	NOK	3.658	3.658
Đô la Singapore	SGD	14.021	30.812
Dinar Algeria	DZD	63.593.207	50.384.373



Đỗ Văn Hậu
Tổng Giám đốc

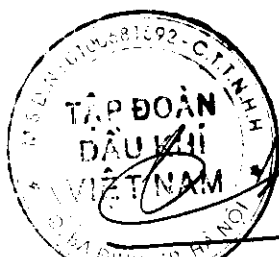
Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Ninh Văn Quỳnh
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán
và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
			Triệu VND	Triệu VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	372.180.765	332.003.707
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	9.301.682	7.248.371
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	362.879.083	324.755.336
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	291.596.548	262.459.320
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		71.282.535	62.296.016
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12.492.288	15.513.766
7. Chi phí tài chính	22	28	10.364.549	13.832.349
8. Chi phí bán hàng	24		5.278.341	4.759.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.514.478	9.215.855
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		57.617.455	50.001.744
11. Thu nhập khác	31		6.286.857	6.116.704
12. Chi phí khác	32		5.458.725	4.434.869
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	29	828.132	1.681.835
14. Phần lợi nhuận thuần trong công ty liên kết, liên doanh	41		3.136.059	2.150.388
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+41)	50		61.581.646	53.833.967
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	17.848.052	18.773.042
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	31	1.297.323	677.087
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		42.436.271	34.383.838
<i>Phân phối cho:</i>				
Cổ đông của Tập đoàn	61		39.814.708	30.458.429
Lợi ích của cổ đông thiểu số	62		2.621.563	3.925.409



Đỗ Văn Hậu
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

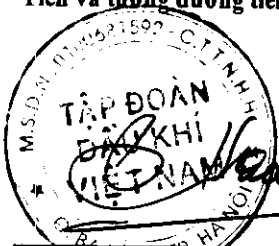
Ninh Văn Quỳnh
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán
và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
		Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	61.581.646	53.833.967
Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.228.892	10.765.426
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí		9.033.569	6.980.280
- Các khoản dự phòng	03	1.426.112	204.644
- (Lãi) thanh lý tài sản cố định		(223.406)	(743.834)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	1.704.753	183.546
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(13.436.048)	(11.890.430)
- Chi phí lãi vay	06	4.754.534	4.512.936
- Ghi giảm chi phí thăm dò theo phê duyệt quyết toán		6.329.431	1.292.894
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		84.399.483	65.139.429
- Thay đổi các khoản phải thu	09	5.124.697	(18.865.590)
- Thay đổi hàng tồn kho	10	5.330.169	(16.500.448)
- Thay đổi các khoản phải trả	11	(14.003.440)	27.906.110
- Thay đổi chi phí trả trước	12	2.191.156	(998.186)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.547.188)	(4.777.389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(22.941.216)	(17.461.768)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	55.553.661	34.442.158
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(29.021.551)	(43.090.588)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	165.948	2.923.051
3. Thay đổi các khoản đầu tư		(10.852.230)	(10.897.647)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.268.317	9.639.421
5. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(43.356.115)	(31.658.321)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(72.795.631)	(73.084.084)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Ngân sách Nhà nước cấp vốn		12.811.000	3.500.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	131.975.650	121.241.657
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(118.185.652)	(84.633.688)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.600.998	40.107.969
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	9.359.028	1.466.043
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	96.013.979	94.547.936
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	105.373.007	96.013.979



Đỗ Văn Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Ninh Văn Quỳnh
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán
và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") được hình thành trên cơ sở tổ chức lại Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam và các đơn vị thành viên theo Quyết định số 198/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước, có tư cách pháp nhân, được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 07 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm chuyển đổi là 177.628.383.625.944 VND.

Ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Tuy nhiên, báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn đã được dịch sang Tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính hợp nhất phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ Tiếng Việt.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) - “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” ngoại trừ việc cho phép Tập đoàn được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201. Quy định này tại Thông tư 179 có sự khác biệt so với VAS 10. Ảnh hưởng của việc Tập đoàn áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại thuyết minh số 4.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và báo cáo tài chính của các công ty do Tập đoàn kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản vay và nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được trình bày theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí

Ứng vốn trong các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng dầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các Nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo.

Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng dầu khí trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>2012</u> <u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	2 - 25
Thiết bị, dụng cụ quản lý	2 - 15
Tài sản cố định khác	3 - 25

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu các điều khoản của hợp đồng thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan tới quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Các trường hợp khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thu nhập từ cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Chi phí thuê hoạt động phải trả được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê. Lợi ích đã hoặc sẽ nhận được phân bổ dựa trên điều khoản của hợp đồng thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

1010711111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Tiếp theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tập đoàn và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Đối với khoản góp vốn liên doanh vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro, khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và phần lợi nhuận/(lỗ) thuần không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn trên cơ sở vận dụng quy định tại Nghị định số 142/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (Thuyết minh số 15).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)

Bất kỳ lợi thế thương mại nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tập đoàn tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, đầu tư dài hạn vào các quỹ, dự án, đầu tư vào các doanh nghiệp khác mà Tập đoàn nắm giữ dưới 20% vốn điều lệ tương ứng quyền biểu quyết và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn dài hạn và các khoản đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, sau đó, được xác định theo nguyên giá trừ dự phòng các khoản giảm giá đầu tư dài hạn. Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo quy định của từng loại đầu tư dài hạn và được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thu hồi được của khoản đầu tư và giá gốc ghi trên sổ kế toán.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí

Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Tập đoàn được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Tập đoàn dùng Quỹ Dự phòng tài chính để bù đắp, nếu thiếu thì hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi công bố không có phát hiện thương mại.

Từ năm 2012, Tập đoàn thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang tìm kiếm thăm dò theo định kỳ. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn thực hiện phân bổ dần các chi phí tìm kiếm, thăm dò này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Chi phí tìm kiếm, thăm dò thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ cho sản lượng có thể khai thác của đối tượng trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí, nếu không có quy định nào khác của Nhà nước.

Nếu việc tìm kiếm, thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong năm liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống lấy dầu, bao tiêu khí, xử lý hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí.

Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang "Chi phí trả trước dài hạn" và được phân bổ vào giá thành khai thác dầu khí theo sản lượng khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí, phát triển mỏ tại các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại đã được phê duyệt quyết toán chi phí của cấp có thẩm quyền và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí trả trước dài hạn có nội dung là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ nói trên được Tập đoàn phân bổ dần vào chi phí theo tỷ lệ giữa sản lượng thực tế khai thác hàng kỳ với sản lượng dự kiến khai thác của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác của mỏ được xác định bởi Tập đoàn trên cơ sở báo cáo của các nhà điều hành và các công ty điều hành chung.

Định kỳ, Tập đoàn xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác của mỏ. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến của mỏ khi đánh giá lại mà có chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến còn lại đã được xác định trước đó, Tập đoàn sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho kỳ tiếp theo cho phù hợp.

Từ năm 2012, Tập đoàn đã thực hiện đánh giá khả năng khai thác thương mại đối với các dự án dầu khí đang trong giai đoạn khai thác. Những dự án được đánh giá có sản lượng khai thác thương mại thấp, dẫn đến khả năng không thu hồi được chi phí, Tập đoàn thực hiện phân bổ dần các chi phí tìm kiếm thăm dò và chi phí phát triển mỏ này vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 5 năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập không quá 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu, chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với tỷ lệ hoàn thành tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất khi kết quả của hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy. Thông thường, tỷ lệ hoàn thành được tính toán dựa trên tỷ lệ giữa chi phí thực tế phát sinh lũy kế với tổng chi phí ước tính của hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không phản ánh được tỷ lệ hoàn thành. Các thay đổi trong hợp đồng, các khoản bồi thường hoặc tiền thưởng được ghi nhận khi đã có thỏa thuận với khách hàng. Trong trường hợp kết quả của hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần chi phí thực tế phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong năm thực tế phát sinh. Khi có khả năng chắc chắn rằng, tổng chi phí sẽ vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ dự tính sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi này.

Ngoại tệ

Báo cáo tài chính riêng của các đơn vị được trình bày bằng đồng tiền của nền kinh tế mà đơn vị đang hoạt động (đồng tiền cơ sở). Cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, kết quả và tình hình tài chính của từng đơn vị được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), đồng tiền cơ sở của Tập đoàn và là đồng tiền cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản và công nợ của các công ty con có báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu, chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong năm, trừ khi tỷ giá có sự thay đổi lớn trong năm, khi đó, tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ sẽ được sử dụng. Chênh lệch tỷ giá phát sinh sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tài chính hợp nhất hoặc như một khoản chi phí hay thu nhập trong năm trong trường hợp Tập đoàn thanh lý công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính trình bày bằng ngoại tệ được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn là 860.536 triệu VND.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các ban quản lý dự án của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con và được phân bổ vào chi phí sản xuất của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CĐKT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 (thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC áp dụng các năm trước), đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản lãi chênh lệch tỷ giá đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất là 1.058.299 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các công ty con chưa hoạt động sản xuất kinh doanh

Các công ty con chưa hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch phát sinh trong năm và đánh giá lại cuối kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí trong vòng 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành đưa vào sử dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá tại các công ty con chưa hoạt động sản xuất kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn là 202.376 triệu VND.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá trong trường hợp khác

Trong năm, Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10, ngoại trừ việc cho phép Tập đoàn được tiếp tục xử lý các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối niên độ kế toán của các khoản công nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ của các năm trước trước khi Thông tư 179 có hiệu lực như theo quy định tại Thông tư 201.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 179 làm khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 giảm 1.864.238 triệu VND so với áp dụng theo VAS 10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Chi phí đi vay liên quan đến các khoản góp vốn vào các hợp đồng dầu khí và các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tập đoàn có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Quỹ bình ổn giá xăng dầu

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của mỗi lít xăng dầu tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở của thành phẩm, hàng hóa bán ra bên ngoài. Mức trích lập và sử dụng quỹ bình ổn trong năm được ghi nhận theo các thông báo của Bộ Tài chính và quy định tại Thông tư số 234/2009/TT-BTC ngày 09 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế hình thành, quản lý và sử dụng Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế được tính toán dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh trong năm sau khi điều chỉnh các khoản mục không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và các khoản thu nhập không chịu thuế. Công nợ thuế hiện hành được tính toán dựa trên tỷ lệ thuế hiện hành và thu nhập chịu thuế trong năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính, khoảng từ 28% đến 50% (ngoại trừ các lô dầu khí ở ngoài Việt Nam, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 0%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam với tỷ lệ thuế suất từ 10% đến 25%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn chủ yếu là các Tập đoàn, Tổng Công ty có cùng chủ sở hữu là Nhà nước và các Công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Tuy nhiên, không phải tất cả các công ty mà Nhà nước là chủ sở hữu hoặc có quyền chi phối được xem là bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý bản chất của các mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của mối quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	141.287	158.950
Tiền gửi ngân hàng	37.196.758	34.259.929
Tiền đang chuyển	521	2.183
Các khoản tương đương tiền (*)	68.034.442	61.592.917
	<u>105.373.008</u>	<u>96.013.979</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi của Tập đoàn có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại và các tổ chức tài chính.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng	9.233.245	6.271.924
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	37.041.050	31.275.945
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	(2.386.092)	(2.226.544)
	<u>43.888.203</u>	<u>35.321.325</u>

(*) Đầu tư ngắn hạn khác phản ánh các khoản đầu tư cổ phiếu niêm yết, các khoản cổ phần góp vốn, trái phiếu Chính phủ, các khoản đầu tư khác nhằm thu được lợi nhuận trong tương lai thông qua cổ tức được chia hoặc mua bán các khoản đầu tư đó và các khoản cho vay có thời hạn thu hồi không quá 1 (một) năm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, khoản tín dụng đã quá hạn thanh toán mà Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) (Công ty con) cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là 1.057.348 triệu VND và một số công ty thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) là 1.607.464 triệu VND. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, PVFC đã trích lập dự phòng đối với các khoản tín dụng quá hạn nêu trên là 94.901 triệu VND đồng thời có kế hoạch trích lập dự phòng theo lộ trình đối với các khoản tín dụng này. Hiện tại PVFC đang tiếp tục làm việc với Vinashin, Vinalines và các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền về phương án xử lý và thu hồi các khoản cho vay này. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng PVFC có thể quản lý được chất lượng tín dụng và có phương án thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với các hợp đồng vay nêu trên trong các năm tiếp theo nên không thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ đối với các khoản cho vay này trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Sản xuất điện (*)	12.660.727	13.326.337
Sản phẩm chế biến xăng, dầu	10.518.653	8.315.499
Thương mại và phân phối	7.183.939	13.337.505
Thu gom, chế biến khí	6.264.319	6.193.802
Khai thác dầu thô	5.605.236	4.249.975
Dịch vụ xây lắp, cơ khí	2.771.712	2.908.929
Dịch vụ khoan	2.504.249	1.782.454
Dịch vụ tàu cảng	1.785.406	1.639.236
Dịch vụ tài chính	1.013.088	598.952
Khai thác khí, condensate	356.136	697.091
Sản xuất phân đạm	34.678	149.368
Khác	2.309.137	1.971.041
	<u>53.007.280</u>	<u>55.170.189</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, phải thu sản xuất điện chủ yếu phản ánh khoản Tập đoàn phải thu tiền bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) với số tiền là 12.651.796 triệu VND, trong đó số phải thu quá hạn trên 1 năm là 9.650.136 triệu VND. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã có Công văn số 331/BTC-QLN ngày 02 tháng 7 năm 2012 đề nghị EVN chủ trì phối hợp với Tập đoàn thành lập Tổ đề án phát hành trái phiếu của EVN để xử lý công nợ về mua bán điện giữa EVN và Tập đoàn. Hiện tại, đề án vẫn đang được các bên xem xét và chưa được phê duyệt chính thức. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng khoản phải thu EVN sẽ được thu hồi theo phương án trên và theo đó không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu về chuyển nhượng cổ phần và các giấy tờ có giá	2.628.928	1.606.984
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản ủy thác vốn	1.968.735	1.745.576
Phải thu Công ty Mua bán Điện	1.259.562	1.061.493
Phải thu phần thuế tạm nộp cho hàng tạm nhập, tái xuất	1.081.194	357.763
Phải thu tiền nhận bồi hoàn	1.079.303	274.312
Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (*)	720.297	1.265.585
Tạm ứng kinh phí hoạt động cho các tổ chức, đoàn thể	570.754	344.694
Phải thu về hợp tác kinh doanh	507.221	667.768
Ứng vốn cho các hợp đồng dầu khí	484.361	816.650
Phải thu cho vay ủy thác qua Ngân hàng TMCP Đại Dương	415.072	378.036
Hỗ trợ thực hiện dự án tổng thể năng lượng sạch và chiếu sáng	389.709	404.974
Phải thu về tiền đặt cọc, phí bảo lãnh	371.111	777.188
Phải thu Công ty CGG Veritas Service SA	351.063	-
Phải thu đối tác góp vốn vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	350.339	328.094
Phải thu Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	322.200	322.200
Phải thu tiền bán giàn khoan 90m nước	256.662	-
Phải thu các nhà điều hành các lô dầu khí	238.231	225.083
Khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản gắn nợ	233.665	289.311
Phải thu về xử lý nợ xấu	214.072	253.856
Phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn S.S.G	188.293	188.293
Phải thu Ngân sách Nhà nước khoản tạm ứng liên quan đến công trình ngoài hàng rào Nhà máy lọc dầu Dung Quất	173.874	235.691
Phải thu Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	165.410	179.319
Phải thu lãi liên doanh	153.330	200.820
Phải thu Công ty Điều hành Đường ống Block B - Ô Môn	148.897	171.686
Phải thu các hợp đồng nghiên cứu khoa học	138.447	128.859
Phải thu nhà thầu phí đào tạo theo cam kết trong các hợp đồng dầu khí	91.557	-
Phải thu Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	-	200.000
Phải thu Công ty Xăng dầu Idemitsu	-	112.462
Phải thu khác	1.787.210	1.822.393
	<u>16.289.497</u>	<u>14.359.090</u>

(*) Phải thu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) phản ánh khoản Tập đoàn đã thanh toán cho Vinashin liên quan đến các dự án/công ty nhận bàn giao từ Vinashin. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn chưa đối trừ hết số tiền đã thanh toán cho Vinashin với số tiền là 720.297 triệu VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên vật liệu	9.906.272	12.236.751
Hàng hóa	8.904.291	7.619.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.907.574	13.465.249
Thành phẩm	3.817.514	4.378.952
Hàng mua đang đi đường	3.636.382	2.801.843
Hàng gửi bán	306.425	357.128
Công cụ, dụng cụ	152.771	101.670
	<u>35.631.230</u>	<u>40.961.399</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(617.065)	(616.371)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>35.014.164</u>	<u>40.345.028</u>

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Ký quỹ và ký cược ngắn hạn	1.975.321	624.621
Tạm ứng	340.488	418.972
Tài sản ngắn hạn khác	19.970	59.304
	<u>2.335.779</u>	<u>1.102.897</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ

Tại ngày 01/01/2012
Mua sắm mới, xây dựng hoàn thành
Thanh lý, nhượng bán
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở
Phân loại lại
Tặng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn
Giảm khác

Tại ngày 31/12/2012

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2012
Khấu hao trong năm
Thanh lý, nhượng bán
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở
Phân loại lại
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn
Tặng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh
Tặng/(giảm) khác

Tại ngày 31/12/2012

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 31/12/2012
Tại ngày 31/12/2011

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
	23.352.083	90.479.017	13.001.013	1.650.290	24.686.257	153.168.660
	4.350.877	11.645.008	1.218.813	274.271	760.679	18.249.647
	(117.997)	(136.908)	(1.077.493)	(19.921)	(266)	(1.352.585)
	(1.511)	(26.865)	(46)	(10)	-	(28.432)
	2.277.658	(885.961)	37.952	16.442	(1.446.091)	-
	148.738	91.319	527.257	(1.401)	(6)	765.907
	-	(1.162.533)	-	-	-	(1.162.533)
	(91.829)	(168.094)	(177.821)	(23.883)	(16.922)	(478.548)
	29.918.019	99.834.982	13.529.676	1.895.788	23.983.651	169.162.116
	3.804.102	17.261.939	4.972.812	719.617	9.949.842	36.708.312
	1.769.080	7.251.334	1.293.771	253.505	2.425.085	12.992.775
	(14.491)	(33.656)	(715.923)	(18.855)	(233)	(783.158)
	(1.241)	(11.710)	(10)	(35)	-	(12.996)
	592.924	125.965	29.867	8.754	(757.510)	-
	-	(624.510)	-	-	-	(624.510)
	(42.896)	(45.300)	(26.309)	(1.163)	-	(115.669)
	50.948	(27.487)	(182.210)	(22.900)	(11.408)	(193.056)
	6.158.426	23.896.575	5.371.998	938.924	11.605.776	47.971.698
	23.759.592	75.938.407	8.157.678	956.865	12.377.876	121.190.418
	19.547.981	73.217.078	8.028.201	930.673	14.736.415	116.460.348

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định hữu hình sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 24 là khoảng 34.830.423 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 23.530.325 triệu VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn bao gồm các tài sản cố định khấu hao hết nhưng vẫn còn được sử dụng với giá trị là 8.765.867 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 7.379.408 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	2.296.786	614.231	381.208	87.909	3.380.134
Mua sắm mới	589.101	1.005	140.112	783	731.001
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	353.290	-	3.433	416	357.139
Tăng/(giảm) khác	(40.279)	(5)	5.139	(264)	(35.409)
Tại ngày 31/12/2012	3.198.898	615.231	529.892	88.844	4.432.864
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	31.489	205.882	161.289	29.855	428.515
Trích khấu hao trong năm	25.784	31.533	91.506	7.911	156.734
Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	(141)	-	526	207	592
Tăng/(giảm) khác	(10.745)	-	(7.366)	(52)	(18.163)
Tại ngày 31/12/2012	46.387	237.415	245.955	37.921	567.678
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	3.152.511	377.816	283.937	50.923	3.865.187
Tại ngày 31/12/2011	2.265.297	408.349	219.919	58.054	2.951.619

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	53.170.864	37.714.063
Tăng trong năm	20.587.918	35.965.629
Chuyển ghi tăng tài sản cố định và giảm khác trong năm	(15.630.517)	(20.508.828)
Số dư cuối năm	58.128.264	53.170.864

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

Tên công trình	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	21.579.093	13.681.092
Nhà máy sản xuất xơ sợi tổng hợp Polyester Đình Vũ	6.278.477	5.404.407
Công trình thủy điện Hòa Na	5.190.652	2.427.049
Dự án điện lực Dầu khí Long Phú - Sông Hậu	2.332.463	1.434.131
Dự án đóng tàu chờ dầu	2.076.360	2.599.139
Công trình thủy điện Dakrinh	2.051.593	1.089.932
Nhà máy sản xuất ống thép dầu khí	2.038.620	2.055.060
Nhà máy sản xuất Bio-ethanol	1.980.675	1.528.040
Kho chứa LPG lạnh	1.854.318	790.395
Nhà máy nhiệt điện Thái Bình	1.339.496	857.403
Dự án tòa nhà văn phòng PVI tại Yên Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội	930.682	445.754
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	775.030	1.688.947
Các dự án nhận bàn giao từ Vinashin (*)	667.522	667.522

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)**

<u>Tên công trình</u>	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	580.549	533.090
Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình	549.368	329.546
Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất	409.056	194.812
Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau	398.837	11.113.455
Đường ống Nam Côn Sơn 2	322.234	124.970
Cảng Cái Cui	235.149	122.576
Cảng Phước An	203.609	171.194
Dự án sân golf và khu biệt thự sinh thái Cam Ranh	194.788	186.130
Công trình Mở rộng kho xăng dầu Nhà Bè	189.946	95.961
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	183.441	178.395
Các hạng mục dùng chung của kho chứa LPG và LNG	181.933	-
Chi phí xây dựng và hoạt động thành lập phân hiệu Nghệ An	181.657	43.519
Dự án Xuân Phương	170.550	170.551
Trường Đại học Dầu khí	168.132	124.540
Dự án Khu đô thị mới Vũng Tàu	153.783	151.406
Dự án kho xăng dầu Thừa Thiên Huế	125.729	36.025
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	134.274	95.033
Dự án Thủy điện Luang Prabang	123.843	104.380
Chung cư 242 Nguyễn Hữu Cảnh Vũng Tàu	122.068	62.316
Chung cư Nam An Khánh	116.576	116.576
Dự án nhà máy phong điện đảo Phú Quý	112.315	6.555
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang	101.498	97.209
Dự án xây dựng khu du lịch biển Mỹ Khê	94.299	86.669
Công trình Nhà máy điện Nhơn Trạch 2	84.533	85.957
Căn cứ ứng phó sự cố tràn dầu Vũng Tàu	70.481	33.567
Kho chứa LNG Thị Vải	69.942	8.573

(*) Theo Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam và Công văn số 319/BTC-TCDN ngày 30 tháng 8 năm 2010 về việc hướng dẫn các vấn đề về tài chính khi thực hiện điều chuyển, bàn giao các doanh nghiệp và dự án thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam, Tập đoàn đang tạm hạch toán tăng chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án tiếp nhận từ Vinashin và tăng các khoản phải trả với số tiền là 667.522 triệu VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị dự án xây dựng dở dang nhận bàn giao từ Vinashin.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay được trình bày tại Thuyết minh số 20 và Thuyết minh số 24 là khoảng 10.389.287 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 19.246.670 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh và chế biến dầu
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	100,00%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh điện
Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Việt Nam	100,00%	100,00%	Thăm dò, khai thác
Công ty TNHH MTV Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	Việt Nam	100,00%	100,00%	Lọc hóa dầu
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (*)	Việt Nam	100,00%	100,00%	Đóng tàu
Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau	Việt Nam	100,00%	100,00%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	96,72%	96,72%	Chế biến, kinh doanh và vận chuyển khí
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	Việt Nam	95,03%	95,16%	Kinh doanh và chế biến dầu
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	78,00%	78,00%	Tài chính
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Việt Nam	73,51%	83,06%	Hóa dầu và xơ sợi
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Việt Nam	64,48%	66,19%	Vận tải
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Việt Nam	61,37%	61,37%	Sản xuất và kinh doanh phân đạm
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	55,94%	57,22%	Dịch vụ, xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	54,54%	54,54%	Xây dựng
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan dầu khí	Việt Nam	53,26%	54,07%	Dịch vụ khoan
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	42,30%	46,27%	Cung cấp hóa chất, hóa phẩm và dịch vụ dung dịch khoan
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Việt Nam	41,48%	51,00%	Giám định thương mại, giám định hàng hóa, sửa chữa, bảo dưỡng nhà máy
Công ty Cổ phần PVI	Việt Nam	40,36%	58,29%	Bảo hiểm và đầu tư tài chính
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Việt Nam	38,62%	50,99%	Thương mại, dịch vụ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	34,50%	51,11%	Dịch vụ an ninh
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (**)	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thiết kế & Dịch vụ tư vấn
Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Lai Vu (*)	Việt Nam	100,00%	100,00%	Quản lý cơ sở hạ tầng khu công nghiệp

(*) Trên cơ sở Quyết định số 926/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tái cơ cấu Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin), Tập đoàn đã hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất và Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Lai Vu - các công ty được bàn giao từ Vinashin. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, tổng tài sản và giá trị tài sản thuần của hai công ty này là 7.306.290 triệu VND và (967.143) triệu VND (tại ngày nhận bàn giao 01 tháng 7 năm 2010 là 6.996.605 triệu VND và (1.044.543) triệu VND).

Tại ngày báo cáo này, chưa có ý kiến chính thức bằng văn bản của các cơ quan có thẩm quyền về giá trị tài sản và nợ phải trả của Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất, Công ty TNHH MTV Khu Công nghiệp Lai Vu và số tiền Tập đoàn phải thanh toán cho Vinashin. Giá trị này có thể thay đổi khi có quyết định phê duyệt chính thức từ cơ quan có thẩm quyền về giá trị của các Công ty nhận bàn giao.

(**) Mặc dù Tập đoàn nắm giữ dưới 50% tỷ lệ biểu quyết tại Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty cổ phần (DMC) và Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần (PVE), Tập đoàn có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị của các công ty này, qua đó, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Như vậy, Tập đoàn có quyền kiểm soát lâu dài đối với DMC và PVE, do đó, thực hiện hợp nhất các báo cáo tài chính của các công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ cổ phần	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,00%	35,00%	Dịch vụ tài chính, ủy thác, quản lý vốn
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương xanh	Việt Nam	42,28%	34,00%	Dịch vụ khai khoáng, viễn thông
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Việt Nam	25,10%	25,10%	Lọc hóa dầu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	Việt Nam	20,00%	20,00%	Ngân hàng
Công ty TNHH Fairfield Vietnam	Việt Nam	25,00%	25,00%	Xử lý địa chấn
Công ty Cổ phần Vận tải Mê Kông	Việt Nam	32,86%	34,96%	Vận tải
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Việt Nam	39,76%	39,76%	Sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí Petechim	Việt Nam	29,00%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu	Việt Nam	38,31%	38,48%	Xăng dầu
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức (*)	Việt Nam	49,99%	50,83%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	Việt Nam	23,60%	24,11%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Thuận An	Việt Nam	22,21%	22,21%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Bình Thuận	Việt Nam	35,39%	35,39%	Thương mại
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Quảng Trị	Việt Nam	45,00%	45,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dầu khí Sài Gòn Phú Yên	Việt Nam	26,18%	39,00%	Kinh doanh xăng dầu
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Việt Nam	47,79%	47,79%	Chế biến nông sản
Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Phương	Việt Nam	23,97%	26,00%	Dịch vụ
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Việt Nam	9,27%	24,00%	Dịch vụ cho thuê văn phòng
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng	Việt Nam	31,91%	33,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sa Pa (**)	Việt Nam	29,67%	74,52%	Du lịch
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	Việt Nam	23,23%	42,05%	Dịch vụ đầu tư
Công ty Cổ phần Năng lượng Sông Hồng	Việt Nam	44,07%	44,07%	Khai thác các dự án thủy điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Chiến	Việt Nam	34,49%	40,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	Việt Nam	19,25%	22,00%	Kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 3	Việt Nam	15,89%	20,00%	Thủy điện
Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	Việt Nam	12,48%	22,89%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Sài Gòn	Việt Nam	13,74%	25,74%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Thiết kế Quốc tế Heerim-PVC	Việt Nam	24,00%	44,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Cơ điện Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	24,18%	36,00%	Cơ điện
Công ty Cổ phần Bất động sản dầu khí Việt Nam	Việt Nam	24,39%	43,00%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	Việt Nam	18,84%	36,67%	Kinh doanh bê tông
Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Hòa Cầm	Việt Nam	12,66%	45,50%	Khu công nghiệp
Công ty Cổ phần Bê tông Dự ứng lực PVC-FECON	Việt Nam	15,82%	35,00%	Cung cấp bê tông
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí PVC - Trường Sơn	Việt Nam	6,57%	24,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	Việt Nam	10,24%	23,00%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Trang trí Nội thất Dầu khí	Việt Nam	27,27%	50,00%	Thiết kế
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Dầu khí Sông Hồng	Việt Nam	7,60%	38,89%	Cung cấp vật tư xây dựng
Công ty Cổ phần Xây lắp điện Dầu Khí	Việt Nam	3,36%	22,00%	Xây dựng và xây lắp điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dầu khí Sông Đà	Việt Nam	14,72%	26,99%	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư PV2	Việt Nam	20,78%	44,47%	Đầu tư tài chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ V-CAR	Việt Nam	19,19%	48,21%	Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng, cứu hộ xe ô tô
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Quốc tế Nhà Việt	Việt Nam	13,54%	34,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Chế tạo giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	15,89%	28,75%	Chế tạo và sửa chữa giàn khoan

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH (Tiếp theo)**

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ	Tỷ lệ	Hoạt động chính
		cổ phần	biểu quyết	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng chất DMC	Việt Nam	23,39%	30,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam (**)	Việt Nam	63,89%	100,00%	Điều hành hoạt động bệnh viện dầu khí Dung Quất
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gas Đô thị	Việt Nam	34,34%	35,51%	Phân phối khí
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	Việt Nam	34,97%	48,22%	Đầu tư tài chính, nhận ủy thác đầu tư
Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới (**)	Việt Nam	29,61%	74,39%	Truyền thông
Công ty Cổ phần Petec Bình Định	Việt Nam	29,97%	31,54%	Thương mại
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	Việt Nam	23,81%	32,40%	Vận chuyển và lưu kho tài liệu
Công ty CP Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	10,37%	25,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Công nghệ Điện năng PV EIC - TAGI	Việt Nam	12,03%	29,00%	Giải pháp công nghệ
Công ty Cổ phần Công nghệ Điều khiển & Tự động hóa Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	12,03%	29,00%	Công nghệ, tự động hóa
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Năng lượng Hàng hải EIC	Việt Nam	12,65%	29,00%	Thương mại
Công ty Cổ phần Vật liệu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	11,77%	29,00%	Cung cấp vật tư xây dựng

(*) Mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức chiếm trên 50%, tuy nhiên, Tập đoàn chỉ có ảnh hưởng đáng kể do không có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của Công ty này.

(**) Mặc dù tỷ lệ biểu quyết của Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Sapa, Công ty Cổ phần Bệnh viện Dầu khí Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Truyền thông Năng lượng mới chiếm trên 50%, tuy nhiên, Tập đoàn đã quyết định không nắm giữ quyền kiểm soát ở các Công ty này trong dài hạn, do đó, Tập đoàn đã phân loại lại các khoản đầu tư này là “Đầu tư vào Công ty liên kết” thay vì “Đầu tư vào Công ty con”

Thông tin chi tiết về các khoản góp vốn liên doanh của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Công ty	Địa điểm	Tỷ lệ	Hoạt động chính
		vốn góp	
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro (*)	Việt Nam	51,00%	Khai thác dầu thô
Công ty Liên doanh Rusvietpetro (**)	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô
Công ty TNHH Gazpromviet	Nga	49,00%	Khai thác dầu thô
Công ty Liên doanh Petromacareo (***)	Venezuela	40,00%	Khai thác dầu thô
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	35,68%	Đầu tư xây dựng kho ngầm
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông	Việt Nam	34,77%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Liên doanh Hóa chất LG-VINA	Việt Nam	15,00%	Sản xuất, bán dầu hỏa dẻo DOP
Công ty TNHH Vietubes	Việt Nam	27,16%	Sản xuất thiết bị dầu khí
Công ty TNHH Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby)	Malaysia	33,15%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty TNHH Malaysia VietNam Offshore Terminal	Malaysia	27,07%	Dịch vụ tàu thuyền
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	18,23%	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh PTSC SEA	Singapore	28,18%	Kinh doanh tàu FSO
Công ty Liên doanh PTSC AP	Singapore	28,18%	Dịch vụ
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ Dầu khí PV Drilling - PTI	Việt Nam	27,16%	Dịch vụ
Công ty TNHH Cán Ống Khoan Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	27,16%	Dịch vụ ống mềm
Công ty TNHH Liên Doanh Dịch Vụ BJ - PV Drilling	Việt Nam	26,10%	Dịch vụ
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes	Việt Nam	27,16%	Dịch vụ kỹ thuật giếng khoan
Công ty TNHH Liên Doanh PVD Tech - Oil States Industrial	Việt Nam	27,16%	Dịch vụ
Công ty TNHH PVTtrans Emas	Việt Nam	32,24%	Sửa chữa và bảo dưỡng tàu biển
Công ty Liên doanh DMC-VTS	Lào	12,69%	Đầu tư, thăm dò, khai thác khoáng sản Barite
Dự án 27 Thái Thịnh - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 52	Việt Nam	8,80%	Kinh doanh bất động sản
Dự án Thành Công B - Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 52	Việt Nam	8,80%	Kinh doanh bất động sản
Liên doanh PVU - Honey Well	Việt Nam	40,00%	Dịch vụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, GÓP VỐN LIÊN DOANH (Tiếp theo)

(*) Ngày 05 tháng 9 năm 2007, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 142/2007/NĐ-CP về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Theo quy định này, 50% lợi nhuận nước chủ nhà được chia từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro được ghi nhận như một khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước và 50% còn lại được để lại đầu tư và ghi tăng vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Do đó, khoản đầu tư vào đơn vị đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc và phần lợi nhuận (lỗ) thuần không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn.

Trong năm 2010, Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga đã ký Hiệp định về việc tiếp tục hợp tác trong lĩnh vực thăm dò địa chất và khai thác dầu khí tại thêm lục địa Việt Nam trong khuôn khổ Liên doanh Việt-Nga "Vietsovpetro". Hiệp định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 và có hiệu lực đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030. Tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trong liên doanh là 51%. Việc phân ánh khoản đầu tư vào công ty liên doanh đồng kiểm soát này trong các năm tiếp theo có thể thay đổi tùy thuộc vào Điều lệ và Quy chế quản lý tài chính sửa đổi của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(**) Công ty Liên doanh Rusvietpetro được đăng ký thành lập tháng 7 năm 2008 tại Nga giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tập đoàn Zarubezhneft với mục tiêu khai thác dầu tại khu tự trị Nhenhetxki ở Liên bang Nga. Công ty Liên doanh Rusvietpetro bắt đầu vận hành thương mại từ ngày 30 tháng 9 năm 2010.

(***) Công ty Liên doanh Petromacareo thành lập tại Venezuela giữa Công ty TNHH Nhà nước MTV - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí - PVEP (Công ty con) và Công ty Corporación Venezolana del Petróleo S.A. (CVP) để khai thác và nâng cấp dầu mỏ Junin 2, vành đai dầu Orinoco, Cộng hòa Boliva Venezuela theo thỏa thuận ký ngày 1 tháng 7 năm 2010. Thời hạn hoạt động của công ty liên doanh là 25 năm và có thể gia hạn tối đa thêm 15 năm. Tại ngày lập báo cáo này, Công ty Liên doanh Petromacareo (Venezuela) - Công ty đang được PVEP đầu tư 1.523.400 triệu VND. Tập đoàn đang phân ánh khoản đầu tư này trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc do chưa có báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và 2011. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng sự thay đổi giá trị tài sản thuần của Tập đoàn trong Công ty này không ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Giá trị gốc của khoản đầu tư	18.490.577	17.137.258
Lợi thế thương mại	159.365	147.802
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (*)	4.873.109	2.224.117
	<u>23.523.051</u>	<u>19.509.177</u>

(*) Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không bao gồm phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư vào Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro do phần lợi nhuận thuần của khoản đầu tư này không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn theo Nghị định số 142/2007/NĐ-CP của Chính phủ ngày 05 tháng 9 năm 2007 về việc Ban hành Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***16. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay dài hạn (*)	23.308.893	23.290.325
Ủy thác đầu tư dài hạn	3.170.203	746.547
Trái phiếu (**)	2.089.658	2.088.263
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	682.612	573.597
Tiền gửi dài hạn	488.485	123.067
Góp vốn vào các đơn vị khác	371.281	1.392.683
Đầu tư cổ phiếu	33.336	848.802
Khác	170.005	3.200
	<u>30.314.473</u>	<u>29.066.484</u>

(*) Cho vay dài hạn phản ánh các khoản Tập đoàn cho Công ty Liên doanh Rusvietpetro (Rusvietpetro) (thành lập tại Cộng hòa Liên bang Nga) và các đơn vị ngoài Tập đoàn vay. Khoản cho Rusvietpetro vay có thời hạn 5 năm, trong đó 1,5 năm ân hạn, lãi suất bằng với lãi suất SIBOR năm, không có tài sản bảo đảm và gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 376 triệu USD (31 tháng 12 năm 2011: 411 triệu USD). Các khoản cho vay dài hạn khác chủ yếu phản ánh các khoản Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam cho các tổ chức kinh tế trong nước vay với kỳ hạn trên 1 năm.

(**) Trái phiếu chủ yếu phản ánh trái phiếu doanh nghiệp có thời hạn từ 1 năm đến 5 năm, lãi suất từ 9%/năm đến 22%/năm.

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí thăm dò, phát triển của các mỏ dầu khí đang khai thác	44.585.922	46.807.710
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp	2.622.816	3.555.115
Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	2.229.934	3.219.546
Phí khoản vay tín dụng	945.363	644.585
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ	900.289	528.953
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	732.114	661.206
Chi phí thuê đất, thuê mặt bằng, văn phòng	634.998	867.955
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	269.956	394.235
Chi phí trả trước dài hạn khác	417.096	583.735
	<u>53.338.488</u>	<u>57.263.040</u>

Trong năm, chi phí thăm dò và phát triển các mỏ dầu khí và các dự án không đảm bảo hiệu quả kinh tế được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng là 9.033.569 triệu VND (2011: 6.980.280 triệu VND) và 2.777.051 triệu VND (2011: 0 triệu VND).

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***18. CHI PHÍ TÌM KIẾM, THĂM DÒ DẦU KHÍ**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	14.594.196	12.569.361
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	5.712.916	4.828.376
Chi đề án, đề tài (*)	729.320	562.162
	<u>21.036.432</u>	<u>17.959.899</u>

(*) Chi đề án, đề tài chủ yếu phản ánh các khoản chi phí quản lý và chi thực hiện đề tài, nhiệm vụ tìm kiếm thăm dò và đánh giá tiềm năng dầu khí phát sinh lũy kế chưa được phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đề ghi giảm.

Trong năm, chi phí phân bổ của các lô không có trữ lượng thương mại và không đảm bảo hiệu quả kinh tế vào kết quả hoạt động kinh doanh với số tiền 73.044 triệu VND (2011: 1.214.827 triệu VND) và 3.497.335 triệu VND (2011: 0 triệu VND).

19. CHI PHÍ PHÁT TRIỂN MỎ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các hợp đồng dầu khí trong nước	30.451.395	15.758.525
Các hợp đồng dầu khí tại nước ngoài	19.774.181	7.278.996
	<u>50.225.576</u>	<u>23.037.521</u>

20. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn	50.867.171	59.048.006
Vay dài hạn đến hạn trả (Xem Thuyết minh số 24)	28.085.032	20.462.274
	<u>78.952.203</u>	<u>79.510.280</u>

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi nước chủ nhà (*)	9.828.259	20.632.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.488.545	6.787.970
Thuế tài nguyên	908.888	1.247.490
Các khoản thu điều tiết (**)	355.442	-
Thuế khác	3.372.728	2.977.149
	<u>17.953.862</u>	<u>31.645.423</u>

(*) Lãi nước chủ nhà phản ánh tiền lãi nước chủ nhà được chia từ Xí nghiệp Liên doanh Dầu khí Vietsovpetro và từ các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí và liên doanh điều hành chung (PSC, JOC).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)

(**) Các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách được xác định theo Quyết định số 952, theo đó, toàn bộ sản phẩm lọc dầu (xăng, dầu, LPG) và sản phẩm hóa dầu do Công ty sản xuất, chế biến khi tiêu thụ trong nước sẽ phải nộp khoản thu điều tiết vào Ngân sách Nhà nước, số thu điều tiết được xác định theo sản lượng tiêu thụ thực tế nhân (x) với giá tính thu điều tiết và nhân (x) với tỷ lệ thu điều tiết (là chênh lệch giữa mức thuế suất thuế nhập khẩu các sản phẩm lọc dầu và sản phẩm hóa dầu quy định tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi hiện hành tại thời điểm tiêu thụ trừ (-) đi mức thuế suất nhập khẩu tối thiểu đối với: xăng, dầu là 7%; LPG là 5% và sản phẩm hóa dầu là 3%). Từ năm 2013 trở đi, các khoản thu điều tiết nộp Ngân sách Nhà nước được xác định theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11 tháng 01 năm 2013 sửa đổi bổ Quyết định 952 có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Quyết định này bổ sung thêm quy định về trường hợp phát sinh mức thuế nhập khẩu sản phẩm lọc dầu tại thời điểm tiêu thụ thấp hơn mức giá trị ưu đãi, Tập đoàn cấp bù phần chênh lệch giữa mức giá trị ưu đãi với mức thuế nhập khẩu cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn (Công ty con) và hạch toán vào lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn.

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	31/12/2011	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2012
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
I. Thuế				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.224.958	20.148.852	19.508.769	1.865.041
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	110.364	5.400.770	5.440.104	71.030
Thuế tiêu thụ đặc biệt	465.880	5.636.860	5.380.498	722.242
Thuế xuất, nhập khẩu	39.014	3.113.392	3.085.086	67.320
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(i) 6.639.970	17.754.642	22.941.216	1.453.396
Thuế thu nhập cá nhân	150.954	1.180.264	1.213.368	117.850
Thuế tài nguyên	1.247.541	10.764.268	11.102.921	908.888
Thuế nhà đất	(668)	68.969	67.074	1.227
Các loại thuế khác	214.225	13.212.952	13.013.594	413.583
II. Các khoản phải nộp khác				
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	(ii) 20.632.814	21.453.267	32.257.822	9.828.259
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	(iii) 321.095	51.992	339.877	33.210
Các khoản phí, lệ phí	263.563	527.107	751.741	38.929
Hoa hồng dầu khí	-	67.691	46.863	20.828
Tiền khí âm	35.168	137.018	184.097	(11.911)
Các khoản thu điều tiết	-	1.660.093	1.304.653	355.440
Các khoản khác	1.876	27.634	23.910	5.600
	31.346.755	101.205.771	116.661.593	15.890.933
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</i>		298.668		2.062.929
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		31.645.423		17.953.862

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC (Tiếp theo)**

(i) Theo Công văn số 2078/VPCP-KTN của Văn phòng Chính phủ và phương án trình Bộ Tài chính tại Công văn số 9865/DKVN-TCKT ngày 19 tháng 12 năm 2012 của Tập đoàn, Tập đoàn chưa thực hiện tính thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần lợi nhuận từ chênh lệch giá khí Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam bán cho Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (Công ty con) với số tiền 866.749 triệu VND để thực hiện mục tiêu điều hòa giá khí giữa các nhà máy sản xuất phân đạm của Tập đoàn. Hiện tại, Tập đoàn đang chờ ý kiến chính thức của các cơ quan có thẩm quyền để xử lý phần lợi nhuận từ chênh lệch giá bán khí nêu trên.

(ii) Tập đoàn được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 50% tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà được chia từ các PSC cho nước chủ nhà Việt Nam sau khi nộp các loại thuế và trừ 1,5% để lại cho Tập đoàn bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí. Số 50% còn lại của tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà sau khi đã nộp Ngân sách Nhà nước được để lại cho Tập đoàn để đầu tư và được phản ánh thu, chi qua Ngân sách Nhà nước.

Tập đoàn trực tiếp quản lý toàn bộ vốn góp của Chính phủ Việt Nam trong Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro (VSP) theo pháp luật Việt Nam và hiệp định liên Chính phủ ký ngày 27 tháng 12 năm 2010. Tập đoàn được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 50% tiền lãi dầu phía Việt Nam được nhận từ Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro. Số 50% còn lại của tiền lãi dầu nước chủ nhà sau khi đã nộp Ngân sách Nhà nước được để lại cho Tập đoàn để đầu tư và được phản ánh thu, chi qua Ngân sách Nhà nước.

(iii) Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí là khoản tiền nhà thầu phải trả cho Tập đoàn để được đọc và sử dụng các tài liệu dầu khí có sẵn. Tập đoàn được ủy quyền thực hiện kê khai, nộp trực tiếp vào Ngân sách Nhà nước 30% tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí. Số 70% còn lại của tiền thu về đọc và sử dụng tài liệu dầu khí được để lại cho Tập đoàn để đầu tư và được phản ánh thu, chi qua Ngân sách Nhà nước.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí (*)	8.046.463	9.311.301
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và xây lắp	1.915.743	2.581.088
Chi phí lãi vay	1.292.695	1.085.349
Chi phí trích trước liên quan đến hoạt động các giàn khoan	445.165	185.375
Chi phí phải trả thuế nhà thầu và thuế thu nhập dầu khí	178.688	383.346
Chi phí phải trả khác	772.456	979.908
	<u>12.651.210</u>	<u>14.526.367</u>

(*) Chi phí phải trả các hợp đồng dầu khí phản ánh các khoản chi phí phải trả liên quan đến hoạt động thăm dò, phát triển và khai thác dầu khí của các nhà điều hành của các lô dầu khí mà Tập đoàn tham gia góp vốn thực hiện.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***23. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Quỹ dự phòng thu dọn mỏ (*)	4.366.744	2.858.527
Nhận ứng vốn lô 05.02 và 05.03 (**)	4.010.189	-
Vốn nhận ủy thác, đầu tư	3.049.427	3.110.153
Nhận bàn giao từ Vinashin (<i>Xem Thuyết minh số 13</i>)	667.522	667.522
Nhận ứng vốn từ các hợp đồng dầu khí	594.313	421.009
Phải trả cổ tức, lãi liên doanh	537.091	201.597
Phải trả thanh toán giao dịch chứng khoán với nhà đầu tư	428.612	216.822
Phải trả các ngân hàng lãi vay	427.712	66.307
Phải trả Công ty TNHH PTSC Asia Pacific về dịch vụ thuê tàu FPSO	208.150	-
Thuế nộp hộ nhà thầu dầu khí	200.623	890.609
Phải trả tiền đặt cọc, kí quỹ, kí cược	178.078	12.950
Phải trả tiền bảo lãnh	172.071	142.152
Phải trả về đóng mới công trình kho nổi chứa dầu FSO5	162.358	192.784
Phải trả về các công trình xây dựng cơ bản	160.834	35.397
Phải trả Ngân hàng Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	149.573	144.303
Giữ lại tiền thanh toán YMC-Transtech về khoản thuế nhà thầu công ty đã nộp	118.625	-
Các khoản bồi thường, phạt, thuế phải trả, phải nộp	82.570	63.230
Phải trả về công trình Dragon	78.980	78.980
Phải trả về tiền nhận đặt cọc từ nhà thầu mua Chứng nhận phát thải khí	65.472	161.570
Phải trả về chi phí hoạt động	50.375	78.088
Phải trả về xây dựng Nhà máy điện Vũng Áng	53.338	1.407.221
Phải trả tiền lương, thưởng	53.028	164.713
Phải trả về chuyển nhượng cổ phần	40.909	102.197
Phải trả về chuyển quyền sử dụng đất, tài sản	39.339	136.447
Phải trả về thay đổi giá bán khí	-	410.678
Các khoản phải trả, phải nộp khác	970.074	1.627.518
	<u>16.866.007</u>	<u>13.190.774</u>

(*) Quỹ dự phòng thu dọn mỏ phản ánh số dư tiền đóng góp vào Quỹ thu dọn mỏ của các nhà thầu dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 để phục vụ cho việc trang trải các chi phí thu dọn các công trình, thiết bị dầu khí.

(**) Ngày 5 tháng 4 năm 2012, Tập đoàn đã ký Thỏa thuận với Công ty Gazprom EP International B.V. ("Gazprom") về việc chuyển giao 49% quyền tham gia góp vốn vào lô 05.2 và 05.3. Theo đó Tập đoàn và Gazprom sẽ tài trợ cho các chương trình hoạt động của 2 lô 05.2 và 05.3 theo tỷ lệ tham gia của các bên lần lượt là 51% và 49% từ ngày của Thỏa thuận chuyển nhượng. Các chi phí phát sinh trước ngày của Thỏa thuận sẽ được các bên thỏa thuận và thanh toán sau khi thống nhất. Hiện tại hợp đồng phân chia sản phẩm lô 05.2 và 05.3 giữa Tập đoàn và Gazprom đang chờ Chính phủ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

24. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Đô la Mỹ	89.502.079	78.200.899
Đồng Việt Nam	10.615.254	7.665.741
Euro	4.238.274	4.861.226
	<u>104.355.607</u>	<u>90.727.866</u>

Vay và nợ dài hạn bao gồm các khoản vay và nợ bằng USD, VND và EUR từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
Đô la Mỹ	1,54% - 9,5%	1,65% - 9,5%
Đồng Việt Nam	4,9% - 20%	4,9% - 24%
Euro	1,81% - 5%	4,15% - 5,5%

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng một năm	28.085.032	20.462.274
Trong năm thứ hai	21.460.157	17.657.376
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	45.151.513	41.235.866
Sau năm năm	37.743.937	31.832.282
	<u>132.440.639</u>	<u>111.187.798</u>
Trừ: số phải trả trong vòng một năm (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(28.085.032)	(20.462.274)
Số phải trả sau 12 tháng	<u>104.355.607</u>	<u>90.725.524</u>
Trái phiếu phát hành	-	2.342
	<u>104.355.607</u>	<u>90.727.866</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có các khoản vay dài hạn chưa rút gốc như sau:

- Hợp đồng Sinosure-Backed Facility (Dongfang) ngày 22 tháng 4 năm 2011, vay tổ hợp Ngân hàng do Ngân hàng HSBC làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 34.073.100 USD để phục vụ cho việc xây dựng nhà máy than nhiệt điện Vũng Áng 1, lãi suất cho vay trong hạn đối với USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,40%. Khoản vay có kỳ hạn 13 năm, trả gốc trong 10 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 01 năm 2014.
- Hợp đồng Sinosure- Backed Facility (Guangdong) ngày 22 tháng 4 năm 2011, vay tổ hợp do Ngân hàng HSBC làm đầu mối. Hạn mức hợp đồng là 52.173.000 USD để phục vụ cho việc xây dựng nhà máy than nhiệt điện Vũng Áng 1, lãi suất cho vay trong hạn đối với USD được tính bằng lãi suất LIBOR cộng với lãi suất biên hàng năm là 2,40%. Khoản vay có kỳ hạn 13 năm, trả gốc trong 10 năm, kỳ hạn trả gốc đầu tiên dự kiến tháng 01 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	177.628.384	13.687.708	(2.339.820)	18.814.677	17.738.121	11.304.949	658.676	5.067.721	21.146.718	263.707.134										
Ngân sách Nhà nước cấp vốn (*)	-	43.020	-	12.461.000	-	350.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.854.020
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39.814.708
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	14.575	-	20.686.633	4.937.184	1.796.431	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(27.434.823)
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(899.585)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	2.192.040	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.192.040
Quyết toán cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	292.464
Phân loại lại giữa các nguồn vốn (**)	-	(80.374)	-	5.490.949	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	292.464
Khác	-	168.039	-	(374.964)	(52.365)	(78.409)	(8.521)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(348.571)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	177.628.384	13.832.968	(147.780)	57.078.295	22.622.940	13.372.971	650.155	320.324	32.253.953	317.612.210										

(*) Trong năm 2012, Ngân sách Nhà nước cấp vốn bao gồm khoản 12.811.000 triệu VND lãi tiền đầu được giữ lại và 43.020 triệu VND giá trị tài sản của Bệnh viện Dầu khí Dung Quất do Tập đoàn nhận bàn giao từ Bộ Tài chính theo Quyết định số 14693/BTC-QLCS ngày 01 tháng 11 năm 2011.

(**) Phân ánh khoản phân loại lại giữa các nguồn vốn, thực hiện theo Quyết định số 10324/QĐ-DKVN của Hội đồng thành viên Công ty ngày 28 tháng 12 năm 2012 về phê duyệt nguồn vốn chính thức để bổ sung tăng vốn điều lệ của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại thời điểm chuyển đổi thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 924/QĐ-TTg ngày 18 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Triệu VND	Khai thác dầu thô	Triệu VND	Khai thác khí condensate	Triệu VND	Sản phẩm chế biến xăng, dầu	Triệu VND	Thu gom chế biến khí	Triệu VND	Sản xuất phân đạm	Triệu VND	Sản xuất điện và phân phối	Triệu VND	Dịch vụ thương mại	Triệu VND	Dịch vụ xây lắp, cơ khí, kỹ thuật	Triệu VND	Dịch vụ khoan	Triệu VND	Dịch vụ tàu công	Triệu VND	Dịch vụ tài chính	Triệu VND	Khác	Triệu VND	Tổng cộng	Triệu VND	Loại trừ nội bộ	Sau loại trừ nội bộ
2012																													
Tổng doanh thu	59.641.693	5.981.062	132.340.356	77.755.950	16.874.067	22.248.239	126.719.824	23.952.041	10.436.132	8.893.101	7.494.166	10.285.901	7.435.794	502.564.160	130.383.395	372.180.765													
Giảm trừ doanh thu (*)	1.832.833	-	4.985.066	118.504	112.010	-	1.822.960	193.429	-	-	-	189.980	46.900	9.301.682	-	9.301.682													
Doanh thu thuần	57.808.860	5.981.062	127.355.290	77.637.446	16.762.057	22.248.239	124.896.864	23.758.612	10.436.132	8.893.101	7.494.166	10.095.921	7.388.894	493.262.478	130.383.395	362.879.083													
Giá vốn hàng bán	26.049.309	4.792.525	124.519.121	59.768.274	11.406.164	19.983.013	121.316.857	23.427.869	7.812.684	7.494.166	10.041.383	5.532.792	422.144.157	130.547.609	291.596.548														
Lợi nhuận gộp	31.759.551	1.188.537	2.836.169	17.869.172	5.355.893	2.265.226	3.580.007	330.743	2.623.448	1.398.935	54.538	1.856.102	71.118.321	164.214	71.282.535														
2011																													
Tổng doanh thu	46.778.201	5.589.184	115.295.448	66.487.486	6.458.110	18.466.893	121.377.101	27.653.105	7.895.324	9.256.053	10.552.750	10.538.868	446.348.521	114.344.814	332.003.707														
Giảm trừ doanh thu (*)	1.669.324	-	4.083.674	75.250	52.308	-	1.186.355	1.145	-	-	147.408	32.908	7.248.371	-	7.248.371														
Doanh thu thuần	45.108.877	5.589.184	111.211.774	66.412.236	6.405.802	18.466.893	120.190.745	27.651.960	7.895.324	9.256.053	10.405.342	10.505.960	439.100.150	114.344.814	324.755.336														
Giá vốn hàng bán	16.502.036	4.478.520	110.029.482	54.361.359	2.465.561	17.182.459	116.512.652	25.857.375	5.961.789	7.990.434	9.035.756	8.304.843	378.682.267	116.222.947	262.459.320														
Lợi nhuận gộp	28.606.841	1.110.664	1.182.292	12.050.877	3.940.241	1.284.434	3.678.093	1.794.585	1.933.535	1.265.619	1.369.586	2.201.117	60.417.883	1.878.133	62.296.016														

(*) Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế bảo vệ môi trường phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.960.669	8.137.331
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	1.601.686	1.639.136
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.026.357	4.475.439
Cổ tức và lợi nhuận được chia	161.579	448.573
Doanh thu hoạt động tài chính khác	741.997	813.287
	12.492.288	15.513.766

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Chi phí lãi vay	4.754.534	4.512.936
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.267.971	7.904.463
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	423.944	484.998
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	410.053	448.575
Chi phí tài chính khác	508.047	481.377
	10.364.549	13.832.349

29. LỢI NHUẬN KHÁC

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình	431.328	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản, vật tư, hàng hóa	223.406	743.834
Tiền được bồi thường	75.829	882.183
Đánh giá lại tài sản	6.917	208.479
Khác	90.652	(152.661)
	828.132	1.681.835

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	2012	2011
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	13.255.058	13.891.686
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	4.592.994	4.881.356
	17.848.052	18.773.042

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

	Thâm dò và khai thác dầu khí Triệu VND	Hoạt động khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	5.597.063	189.951	5.787.014
Phát sinh trong năm	323.766	364.827	688.593
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	5.920.829	554.778	6.475.607
Phát sinh trong năm	1.365.346	31.765	1.397.111
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	7.286.175	586.543	7.872.718

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Hoạt động khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	256.966	256.966
Phát sinh trong năm	11.506	11.506
Khác	49.860	49.860
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	318.332	318.332
Phát sinh trong năm	99.788	99.788
Khác	(17.670)	(17.670)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012	400.450	400.450

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm:

	2012 Triệu VND	2011 Triệu VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(99.788)	(11.506)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.397.111	688.593
	1.297.323	677.087

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tập đoàn có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	31/12/2012 Triệu VND	31/12/2011 Triệu VND
Trong vòng 1 năm	910.088	1.941.699
Từ 2 năm đến 5 năm	2.566.888	3.551.116
Sau 5 năm	924.857	583.892
	4.401.833	6.076.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

32. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

Cam kết mua hàng

Tập đoàn cam kết mua khí từ các chủ lô 06.1, 11.2, PM3 CAA và 46 Cái Nước từ năm 2014 đến năm 2018 với mức bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong hợp đồng mua bán khí - GSPA) hàng năm là khoảng 6.922 tỷ m³ khí.

Cam kết bán hàng

Tập đoàn cam kết bán một lượng cố định hàng năm 1,85 tỷ m³ khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho đến hết giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA.

Tập đoàn cam kết bán khí Nam Côn Sơn cho Nhà máy điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2). Các công ty này sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 1,7 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

Cam kết vốn

Tập đoàn có các khoản cam kết đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm thiết bị trong năm 2013 với số tiền khoảng 90.177 tỷ VND trong đó vốn của Tập đoàn là 63.948 tỷ VND và vốn vay là 26.229 tỷ VND.

Tập đoàn có một số khoản cam kết góp vốn vào các dự án tìm kiếm, thăm dò dầu khí tại Việt Nam và nước ngoài trong năm 2013 với tổng giá trị khoảng 45.409 tỷ VND.

33. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Căn cứ vào hợp đồng bán điện với Công ty Mua bán Điện (EPTC) – Công ty con của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tập đoàn ước tính lãi chậm trả tiền điện đến ngày 31 tháng 12 năm 2012 mà EPTC phải trả Tập đoàn là 3.313 tỷ VND. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã có Công văn số 331/BTC-QLN ngày 02 tháng 7 năm 2012 đề nghị EVN chủ trì phối hợp với Tập đoàn thành lập Tổ đề án phát hành trái phiếu của EVN để xử lý công nợ về mua bán điện giữa EVN và Tập đoàn. Hiện tại, đề án vẫn đang được các bên xem xét và chưa được phê duyệt chính thức. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng khoản phải thu EVN sẽ được thu hồi theo phương án trên và theo đó không xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi cũng như chưa ghi nhận các khoản phải thu tương ứng với lãi chậm trả với EPTC.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tàng trên không được đánh giá là trọng yếu. Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cũng thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 9.981 tỷ VND (31 tháng 12 năm 2011: 10.392 tỷ VND).

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) (Công ty con) có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay đã quá hạn của các công ty con và công ty liên kết của PVC với số tiền là 643 tỷ VND. Dự phòng phải trả cho các khoản bảo lãnh này đã được trích lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 126,8 tỷ VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

33. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TÀNG (Tiếp theo)

Ngày 29 tháng 6 năm 2012, Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 2665/QĐ-CT (Quyết định 2665) về việc xử lý và xử phạt vi phạm hành chính về thuế tiêu thụ đặc biệt đối với condensate (onshore và offshore) của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đối với Lô 11.02 xuất bán cho các doanh nghiệp trong nước dùng để pha chế xăng từ năm 2007 đến tháng 3 năm 2012. Số tiền thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp là 503.899 triệu VND và phạt chậm nộp là 495.215 triệu VND. Ngày 30 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn đã đệ trình Công văn số 857/DKVN-TCKT tới Thủ tướng Chính phủ kiến nghị hủy bỏ Quyết định 2665. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, chưa có quyết định cuối cùng từ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Theo Luật Dầu khí và các quy định hiện hành, Tập đoàn và các đối tác phải có nghĩa vụ thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí sau khi kết thúc hợp đồng thăm dò và khai thác dầu khí. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn đã lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn mỏ Đại Hùng và một số lô dầu khí theo quy định. Tuy nhiên, Tập đoàn còn 02 hợp đồng dầu khí gồm lô 09.2 Hoàn Vũ và lô 16.1 Hoàng Long chưa trích lập quỹ đảm bảo nghĩa vụ tài chính do hợp đồng ký trước thời điểm Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21 tháng 3 năm 2007 có hiệu lực và hợp đồng dầu khí cũng không quy định việc trích lập quỹ này. Hiện tại, Tập đoàn đang làm việc với các nhà thầu để xác định rõ nghĩa vụ thu dọn các công trình dầu khí tại các hợp đồng nêu trên.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tập đoàn quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tập đoàn có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tập đoàn gồm có khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh 20 và Thuyết minh số 24, trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tập đoàn tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản vay	183.307.810	170.117.962
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	105.373.008	96.013.979
Nợ thuần	77.934.802	74.103.983
Vốn chủ sở hữu	317.612.210	263.707.135
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>0,25</u>	<u>0,28</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tập đoàn áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo***34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi số	
	31/12/2012	31/12/2011
	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.373.008	96.013.979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.057.974	68.827.095
Đầu tư ngắn hạn	43.888.203	36.933.211
Đầu tư dài hạn	29.956.866	27.142.071
Tài sản tài chính khác	1.975.321	887.321
Tổng cộng	247.251.372	229.803.677
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ	183.307.810	170.117.962
Phải trả người bán và phải trả khác	52.047.367	50.710.033
Chi phí phải trả	12.651.210	14.646.560
Tổng cộng	248.006.387	235.474.555

Công nợ tài chính của Tập đoàn không bao gồm khoản mục thuế và các khoản phải trả Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 21).

Tập đoàn chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tập đoàn chịu các rủi ro liên quan tới hoạt động kinh doanh bình thường bao gồm thăm dò, khai thác dầu khí và các hoạt động kinh doanh khác. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tập đoàn phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Tập đoàn hoạt động theo các quy định về hoạt động và quản lý tài chính áp dụng cho các công ty TNHH một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu, điều lệ và quy chế tài chính của Tập đoàn và các quy định quản lý tài chính khác có liên quan. Các quy định này là nền tảng cho việc thiết lập các chính sách quản lý rủi ro cho toàn bộ các hoạt động tài chính của Tập đoàn. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tập đoàn.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Tập đoàn không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tập đoàn thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ như xuất khẩu sản phẩm dầu thô, mua hàng hóa dịch vụ phục hoạt động thăm dò và khai thác, mua tài sản dầu khí ở nước ngoài và xây dựng các công trình phục vụ các hoạt động sau khai thác, theo đó, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Tập đoàn quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng và cân đối các khoản vay bằng ngoại tệ nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá. Ngoài ra, Tập đoàn có nguồn thu ngoại tệ ổn định từ việc xuất khẩu dầu thô. Nguồn thu ngoại tệ này đảm bảo trang trải cho các khoản công nợ, khoản vay bằng ngoại tệ cũng như các nhu cầu về ngoại tệ khác trong quá trình tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí. Tập đoàn đánh giá có thể đảm bảo kiểm soát mức độ rủi ro tỷ giá ở mức độ an toàn đảm bảo không có sự mất cân bằng tiền tệ thuần.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tập đoàn chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản phải thu và cho vay. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để thu thập các lãi suất có lợi cho các mục đích giới hạn rủi ro của Tập đoàn và duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn

Các công ty con của Tập đoàn có một số hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro về biến động giá các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro liên quan đến kết quả của các hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty nhận đầu tư và điều kiện thị trường. Các khoản đầu tư được quản lý rủi ro thông qua việc lựa chọn ngành nghề và hạn mức đầu tư. Ngoài ra, dự phòng giảm giá được trích lập khi có sự suy giảm giá trị sổ sách so với giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư. Tập đoàn đánh giá rủi ro về giá đối với công cụ vốn là không đáng kể.

Đối với các khoản đầu tư nằm trong danh mục tái cơ cấu trong giai đoạn từ năm 2012 đến 2015, Tập đoàn sẽ lập kế hoạch thoái vốn phù hợp với tình hình thị trường của từng giai đoạn, để tập trung nguồn lực vào hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn. Tập đoàn cũng có biện pháp để quản lý và hạn chế đầu tư ra ngoài hoạt động kinh doanh chính ở mức không quá 30% vốn điều lệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn mua nguyên vật liệu, hàng hóa, máy móc thiết bị từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động tìm kiếm, thăm dò dầu khí, xây dựng cơ bản và kinh doanh thương mại. Do vậy, Tập đoàn sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Tập đoàn thực hiện quản lý rủi ro về biến động về giá cả hàng hóa trên cơ sở đa dạng hóa các nhà cung cấp để lựa chọn các nhà cung cấp có giá bán hợp lý nhất thông qua việc đấu thầu hoặc chào hàng cạnh tranh. Đồng thời, Tập đoàn cũng đánh giá một cách thận trọng hiệu quả của các dự án trước khi thực hiện đầu tư để đảm bảo sản phẩm đầu ra của dự án có thể bù đắp được các chi phí đầu vào và có lãi.

Giá bán các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ của Tập đoàn được quyết định dựa trên giá thành sản xuất hàng hóa, dịch vụ, tình hình giá cả thị trường và tương quan với giá mua vào để đảm bảo có lãi. Đối với giá dầu thô bán ra, Tập đoàn còn chịu ảnh hưởng các yếu tố trong nước và quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa (Tiếp theo)

Tập đoàn cũng chịu sự điều tiết về giá bán các sản phẩm đầu ra như khí, điện, xăng, dầu theo các quy định của Nhà nước và Tập đoàn quản lý đối với rủi ro về giá của các mặt hàng này như sau:

- Đối với sản phẩm khí: Tập đoàn thực hiện mua khí trực tiếp từ các chủ mỏ và bán lại theo các hợp đồng bao tiêu sản phẩm cho các khách hàng tiêu thụ trong một thời gian cố định. Đối với các khách hàng không bán hàng theo hình thức bao tiêu sản phẩm, Tập đoàn thực hiện ký hợp đồng với thời gian ngắn và điều chỉnh giá bán tương quan với giá mua vào để đảm bảo có lãi.
- Đối với sản phẩm điện: Tập đoàn thực hiện xác định giá bán trên cơ sở công suất vận hành và chi phí hoạt động theo thỏa thuận với Công ty Mua bán điện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam để đảm bảo có lãi.
- Đối với sản phẩm xăng, dầu: Tập đoàn thực hiện xác định giá bán theo quy định tại Nghị định số 84/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu. Theo đó, giá bán xăng dầu được thực hiện theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính. Tập đoàn cũng thực hiện trích lập Quỹ bình ổn giá xăng dầu theo quy định hiện hành để bù đắp khoản lỗ phát sinh (nếu có) trong trường hợp giá bán ra chưa được điều chỉnh khi chưa có sự chấp thuận tăng giá của liên Bộ Công thương và Bộ Tài chính.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tập đoàn (tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu và các khoản đầu tư). Tập đoàn có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tập đoàn có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Tập đoàn có một số khoản rủi ro tín dụng lớn như sau:

	<u>Tổng công nợ</u>	<u>Công nợ quá hạn</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu tiền bán điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (i)		
Tại Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	13.911.359	9.650.136
Phải thu về cho vay một số công ty thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (ii)		
Tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	1.669.137	1.607.464
Phải thu về cho vay một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (ii)		
Tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	1.057.348	1.057.348
Tại Công ty Cổ phần PVI	196.392	155.821
Phải thu các công ty đang bị điều tra, khởi tố		
Tại Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	493.283	493.283
Phải thu khó đòi khác		
Tại Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	793.090	793.090

(i) Khoản phải thu tiền bán điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) với số tiền khoảng 13.911.359 triệu VND. Hiện tại, Tập đoàn đang làm việc với EVN và các cơ quan quản lý Nhà nước để thu số tiền này. Theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài chính đã có Công văn số 331/BTC-QLN ngày 02 tháng 7 năm 2012 đề nghị EVN chủ trì phối hợp với Tập đoàn thành lập Tổ đề án phát hành trái phiếu của EVN để xử lý công nợ về mua bán điện giữa EVN và Tập đoàn. Hiện tại, đề án vẫn đang được các bên góp ý xây dựng và chưa được phê duyệt chính thức.

(ii) Khoản tín dụng quá hạn thanh toán Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam (PVFC) (Công ty con) đã cấp cho một số công ty thuộc Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin) là 1.057.348 triệu VND và một số công ty thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines) là 1.607.464 triệu VND. Tập đoàn đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng PVFC có thể quản lý được chất lượng tín dụng và có phương án thu hồi nợ gốc, nợ lãi đối với các hợp đồng vay nêu trên trong các năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Đối với các khoản tiền gửi ngân hàng, Tập đoàn chủ yếu gửi tại các ngân hàng thương mại hoặc tổ chức tài chính mà nhà nước chi phối hoặc sở hữu toàn bộ và các ngân hàng mà Tập đoàn đánh giá là rủi ro tín dụng thấp.

Đối với các khoản phải thu, mức độ rủi ro tín dụng của Tập đoàn ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng của từng ngành hoạt động. Tập đoàn thường xuyên theo dõi thời hạn thanh toán và khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Đối với các khoản đầu tư cho vay, Tập đoàn thường xuyên kiểm soát chặt chẽ việc tăng trưởng tín dụng, điều hành tín dụng theo đúng định hướng đặt ra từ đầu năm 2012 là tăng tỷ trọng tín dụng ngắn hạn, phân bổ tín dụng đồng đều cho các lĩnh vực ngành nghề, tập trung tín dụng cho nhóm khách hàng truyền thống, tăng tỷ trọng các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản, quyết liệt xử lý các khoản nợ xấu/nợ có vấn đề.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tập đoàn quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tập đoàn tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tập đoàn là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tập đoàn duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tập đoàn phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
31/12/2012			
Tiền và các khoản tương đương tiền	105.373.008	-	105.373.008
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.057.974	-	66.057.974
Đầu tư ngắn hạn	43.888.203	-	43.888.203
Đầu tư dài hạn	388.255	29.568.611	29.956.866
Tài sản tài chính khác	1.870.376	104.945	1.975.321
Tổng cộng	217.577.817	29.673.556	247.251.372
31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	78.952.203	104.355.607	183.307.810
Phải trả người bán và phải trả khác	49.798.841	2.248.526	52.047.367
Chi phí phải trả	12.651.210	-	12.651.210
Tổng cộng	141.402.254	106.604.133	248.006.387
Chênh lệch thanh khoản thuần	76.175.563	(76.930.577)	(755.015)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
31/12/2011			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.013.979	-	96.013.979
Phải thu khách hàng và phải thu khác	68.807.969	19.126	68.827.095
Đầu tư tài chính ngắn hạn	36.933.211	-	36.933.211
Đầu tư tài chính dài hạn	93.600	27.048.471	27.142.071
Tài sản tài chính khác	645.939	241.382	887.321
Tổng cộng	202.494.698	27.308.979	229.803.677
31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	79.486.309	90.631.653	170.117.962
Phải trả người bán và phải trả khác	49.802.172	907.861	50.710.033
Chi phí phải trả	14.550.236	96.324	14.646.560
Tổng cộng	143.838.717	91.635.838	235.474.555
Chênh lệch thanh khoản thuần	58.655.981	(64.326.859)	(5.670.878)

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tập đoàn có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan có cùng chủ sở hữu là Nhà nước:

- Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam (Vinashin): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Vinashin về nhận bàn giao các dự án/công ty con và cho vay như được trình bày tại các Thuyết minh số 6, 8, 13, 14 và 23.
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam (Vinalines): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Vinalines về cho vay như trình bày tại Thuyết minh số 6.
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với EVN về bán điện, bán khí và cho vay.
 - Doanh thu bán điện cho EVN năm 2012 là 22.030.771 triệu VND (năm 2011: 18.447.251 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán điện tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 13.911.359 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 14.380.149 triệu VND).
 - Doanh thu bán khí cho EVN năm 2012 là 9.823.528 triệu VND (năm 2011: 11.505.948 triệu VND). Số dư phải thu tiền bán khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 1.988.494 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 1.729.716 triệu VND).
 - Số dư phải thu về cho vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 505.720 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 214.579 triệu VND).
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Petrolimex): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Petrolimex về bán buôn xăng, dầu. Doanh thu bán buôn xăng, dầu cho Petrolimex trong năm 2012 là 39.755.197 triệu VND (năm 2011: 34.758.361 triệu VND). Số dư phải thu về bán buôn xăng, dầu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 5.448.952 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 4.727.463 triệu VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan là các công ty liên doanh/liên kết:

- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro: Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với Vietsovpetro:
 - Mua dầu thô để thực hiện lọc hóa dầu năm 2012 với số tiền 106.515.851 triệu VND (năm 2011: 106.152.969 triệu VND).
 - Bán công trình giàn khoan tự nâng 90m nước với giá tạm tính là 4.238.262 triệu VND và còn phải thu từ Vietsovpetro với số tiền 256.662 triệu VND.
 - Cung cấp dịch vụ sửa chữa tàu, xà lan trong năm 2012 với số tiền 521.763 triệu VND (năm 2011: 527.700 triệu VND).
 - Cung cấp dịch vụ liên quan hoạt động giàn khoan năm 2012 với số tiền 1.163.188 triệu VND.
 - Ngoài ra, các công ty con của Tập đoàn còn cung cấp một số dịch vụ như xây lắp, sửa chữa giàn khoan, cung cấp suất ăn... cho Vietsovpetro.
- Công ty Liên doanh Rusvietpetro: Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Rusvietpetro về cho vay ngắn hạn và dài hạn như trình bày tại Thuyết minh số 16. Số dư lãi cho vay phải thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 137.580 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 188.092 triệu VND).
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (Oceanbank): Tập đoàn có giao dịch chủ yếu với Oceanbank về gửi tiền thanh toán, gửi tiền có kỳ hạn, ủy thác quản lý vốn và các khoản vay.
 - Số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi có kỳ hạn và ủy thác vốn của Tập đoàn tại Oceanbank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 24.148.917 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 21.097.607 triệu VND).
 - Số dư các khoản vay của Tập đoàn từ Oceanbank tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 3.129.425 triệu VND (31 tháng 12 năm 2011: 4.745.467 triệu VND).



36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang thực hiện phương án tái cấu trúc Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí (Công ty con) theo hướng hợp nhất với một Tổ chức tín dụng khác đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Việc hợp nhất dự kiến sẽ được thực hiện trong năm 2013.

Ngày 6 tháng 3 năm 2013, Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết số 1524/NQ-DKVN về việc chuyển nhượng phần vốn của Tập đoàn tại Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần (Công ty con) cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV (Công ty con) nắm giữ để thực hiện thu gọn đầu mối kinh doanh xăng dầu và xây dựng phương án tái cấu trúc lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, và hoàn thành xây dựng dự thảo điều lệ Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trình Chính phủ phê duyệt.

Ngày 03 tháng 4 năm 2013, Hội đồng thành viên Tập đoàn đã ban hành Quyết định số 2266/QĐ-DKVN về việc “Chấp thuận phương án tăng vốn điều lệ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Gazpromviet” thêm 890.000.000 Rúp, trong đó Tập đoàn sẽ góp thêm 436.100.000 Rúp, tương đương 49% tỷ lệ tham gia tại Gazpromviet.

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM

18 Láng Hạ, quận Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

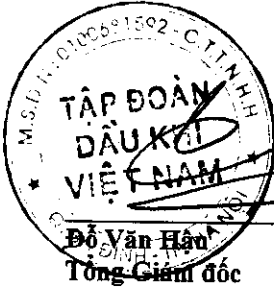
Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay.



Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Ninh Văn Quỳnh
Kế toán trưởng
Trưởng ban Tài chính Kế toán
và Kiểm toán

Trần Thị Mai Trang
Người lập biểu